|  |
| --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc**  **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2024**  **THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG** |
| **NAÊM 2023**  **COÄNG HOAØ XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM**  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2024  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG**   |  |  | | --- | --- | | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **SÔÛ TAØI NGUYEÂN VAØ MOÂI TRÖÔØNG  TÆNH BÌNH DÖÔNG** | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **UÛY BAN NHAÂN DAÂN  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT** | |

**MỤC LỤC**

*Trang*

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc122949702)

[1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc122949703)

[2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc122949704)

[3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 2](#_Toc122949705)

[4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất 3](#_Toc122949706)

[5. Sản phẩm giao nộp 5](#_Toc122949707)

[Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7](#_Toc122949708)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 7](#_Toc122949709)

[1. Điều kiện tự nhiên 7](#_Toc122949710)

[2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 9](#_Toc122949711)

[II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 13](#_Toc122949712)

[1. Những lợi thế 13](#_Toc122949713)

[2. Những hạn chế 14](#_Toc122949714)

[PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 15](#_Toc122949715)

[I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 15](#_Toc122949716)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KHSDĐ NĂM 2023 18](#_Toc122949717)

[1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 18](#_Toc122949718)

[2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 19](#_Toc122949719)

[3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng 23](#_Toc122949720)

[III. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2023 23](#_Toc122949721)

[Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT 25](#_Toc122949722)

[I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 25](#_Toc122949723)

[1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 25](#_Toc122949724)

[2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 27](#_Toc122949725)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 43](#_Toc122949726)

[4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 44](#_Toc122949727)

[5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 44](#_Toc122949728)

[6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 44](#_Toc122949729)

[II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 45](#_Toc122949730)

[1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 45](#_Toc122949731)

[2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 45](#_Toc122949732)

[KẾT LUẬN 48](#_Toc122949733)

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

*Trang*

[Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất 8](#_Toc87455596)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong kế hoạch năm 2023 15](#_Toc87455597)

[Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân năm 2023 17](#_Toc87455598)

[Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát 20](#_Toc87455599)

[Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2023 26](#_Toc87455600)

[Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát 27](#_Toc87455601)

[Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ năm 2024 29](#_Toc87455602)

[Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 29](#_Toc87455602)

[Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong kế hoạch năm 2024 32](#_Toc87455603)

[Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong kế hoạch năm 2024 33](#_Toc87455604)

[Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất GDĐT trong kế hoạch năm 2024 34](#_Toc87455605)

[Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong kế hoạch năm 2024 34](#_Toc87455606)

[Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong kế hoạch năm 2024 36](#_Toc87455607)

[Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong kế hoạch năm 2024 37](#_Toc87455608)

[Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các xã, phường 40](#_Toc87455609)

[Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát 43](#_Toc87455610)

[Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thị xã Bến Cát 44](#_Toc87455611)

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ và hoạch định khoa học.

Luật đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 điều (từ điều 35 đến điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*Toàn bộ Chương IV đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14, Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch*). Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm (điều 37) và được lập từ tổng thể đến chi tiết, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Điều 35).

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát, theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát.

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân thị xã Bến Cát.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thị xã. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bến Cát.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 hướng dẫn về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Chỉ tiêu được  phân bổ** | **Chỉ tiêu được  xác định** | **Chỉ tiêu được  xác định  bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | x | 0 | x |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | x | 0 | x |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0 | x | 0 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | x | 0 | x |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | x | 0 | x |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | x | 0 | x |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *x* | *0* | *0* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0 | x | 0 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0 | x | 0 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0 | x | 0 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | x | 0 | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | x | 0 | 0 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | x | 0 | 0 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | x | 0 | 0 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | x | 0 | 0 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | x | 0 | x |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | x | 0 | x |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | x | 0 | x |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0 | x | 0 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | x | x | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | x | x | 0 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | x | x | 0 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | x | x | 0 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | x | 0 | 0 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | x | 0 | 0 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | x | 0 | x |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | x | 0 | 0 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | x | 0 | x |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0 | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0 | x | 0 |
| - | Đất chợ | DCH | 0 | x | 0 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | x | 0 | x |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0 | x | 0 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0 | x | 0 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | x | 0 | x |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | x | 0 | 0 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | x | 0 | x |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | x | 0 | x |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | x | 0 | 0 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0 | x | 0 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0 | x | 0 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0 | x | 0 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0 | x | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | x | 0 | 0 |
| **II** | **Khu chức năng\*** |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | x | 0 | 0 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | x | 0 | 0 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | x | 0 | 0 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | x | x | 0 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | x | x | 0 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | x | 0 | 0 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | x | 0 | 0 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | x | 0 | 0 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | x | 0 | 0 |
| 10 | Khu thương mại, dịch vụ | KTM | x | x | 0 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 0 | x | 0 |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | x | x | 0 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 0 | x | 0 |

*Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.*

*0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.*

*\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội Về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 3/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (có hiệu lực từ ngày 20/5/2023).

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Quyết định số [326/QĐ-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=203975) ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát.

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thị xã Bến Cát.

- Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Bổ sung, điều chỉnh công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát.

- Công văn số 4083/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc nộp hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh Bình Dương và thị xã Bến Cát.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2020, năm 2021, năm 2022 của thị xã Bến Cát.

5. Sản phẩm giao nộp

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát” và phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, bản đồ số).

- Các sản phẩm sau khi được phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ UBND thị xã Bến Cát : 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát : 01 bộ.

# Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Bến Cát là một trong 9 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương, thuộc khu đô thị Trung tâm của tỉnh cùng với thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên. Tọa độ địa lý từ 11o02’20”- 11o14’03” vĩ độ Bắc, từ 106o30’25” - 106o41’34” kinh độ Đông. Diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thị xã là 234,35km2; dân số trung bình khoảng 341.557 người, mật độ dân số 1.457 người/km2, cao hơn mật độ dân số bình quân toàn tỉnh (997 người/km2). Thị xã Bến Cát có 08 đơn vị hành chính cấp xã (05 phường, 03 xã), gồm các phường: Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa và các xã An Điền, An Tây và Phú An.

Vị trí địa lý thị xã Bến Cát được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng.

+ Phía Nam giáp Thành phố Thủ Dầu Một, Huyện Củ Chi -TP.HCM.

+ Phía Đông giáp các huyện: Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Tx. Tân Uyên và thành phố Thủ Dầu Một.

+ Phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

Thị xã có vị trí thuận lợi là nằm trên tuyến Đại lộ Bình Dương, tiếp giáp với Tp. Thủ Dầu Một, có ý nghĩa quan trọng về giao thông đường bộ, đường thủy, tạo ra mối giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội giữa Thị xã với khu đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

#### 1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của Bến Cát có đặc điểm tương đồng với địa hình tỉnh Bình Dương là có hướng thấp dần từ phía bắc xuống phía nam. Nền địa hình chuyển tiếp từ vùng cao ở phía Đông Bắc xuống Tây Nam, vùng đồng bằng hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn, có cao độ phổ biến từ 5-55m so với mực nước biển; riêng khu vực ven sông Sài Gòn từ ranh Dầu Tiếng trở xuống ranh Tp. Thủ Dầu Một có địa hình bằng và thấp nên dễ bị ngập nước vào mùa mưa lũ, nhất là khi các hồ thượng lưu xả lũ và gặp triều cường. Do vậy trong quá trình phát triển đô thị cần chú ý quy hoạch không gian xanh và không gian mở để kiểm soát ngập lũ đô thị.

#### 1.3. Khí hậu

- Bến Cát nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gần xích đạo, có 2 mùa mưa và khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Bình quân 1.832 giờ nắng/năm (6,5 giờ/ngày); năng lượng bức xạ dồi dào, bình quân 75 - 80 Kcal/cm2/năm.

- Nhiệt độ trung bình năm ở trạm Sở Sao phổ biến ở mức từ 26,90C đến 27,70C, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2021 (27,70C), năm có nhiệt độ thấp nhất là năm 2011 (26,90C). Nhiệt độ bình quân các tháng trong năm 2014 khoảng 27,30C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.030mm và chủ yếu phân bố vào mùa mưa, chiếm khoảng 85-95% tổng lượng mưa trong năm; mưa nhiều và mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 10, đã gây nên tình trạng ngập úng cục bộ.

#### 1.4. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương, trên địa bàn thị xã Bến Cát có các nhóm đất sau:

Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| 1 | Đất xám gley | Xg | 895,00 | 3,82 |
| 2 | Đất xám trên phù sa cổ | X | 4.588,00 | 19,58 |
| 3 | Đất phù sa gley | Pg | 2.884,00 | 12,31 |
| 4 | Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Fp | 7.559,00 | 32,25 |
| 5 | Khu vực không nghiên cứu |  | 6.933,95 | 29,59 |
| 6 | Đất sông, suối, MNCD | MN | 575,46 | 2,46 |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **23.435,41** | **100,00** |

Nguồn: *Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 - tỉnh Bình Dương.*

**- Đất xám gley (Xg):** Có diện tích thấp nhất trong 04 loại đất trên địa bàn thị xã, khoảng 895ha, chiếm tỷ lệ 3,82% diện tích tự nhiên (DTTN) của thị xã, phân bố rãi rác dọc theo các sông rạch trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- **Đất xám trên phù sa cổ (X):** Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất, có phản ứng chua và giữ nước kém, do vậy ít thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích khoảng 4.588ha, chiếm 19,58% DTTN, phân bố tập trung tại 03 xã An Điền, Phú An và An Tây (trừ các khu vực ven sông Sài Gòn và Sông Thị Tính).

**- Đất phù sa gley (Pg):** Có diện tích khoảng 2.884ha; chiếm 12,31% DTTN; gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông, sông - biển hoặc sông- đầm lầy. Từ nguồn gốc phát sinh như trên nên đất phù sa chỉ phân bố ở ven các sông lớn ở các xã An Điền, Phú An, An Tây và một phần phường Thới Hòa dọc sông Thị Tính; chúng tạo thành những dải rộng hẹp khác nhau, uốn lượn kéo dài theo dòng chảy của sông, và nhìn chung có địa hình khá bằng phẳng.

**- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fb):** Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn Thị xã, với 7.559ha, chiếm 32,25% DTTN, phân bố toàn bộ trên 05 phường phía Đông sông Thị Tính. Hiện nay, ở các khu vực này hầu hết là đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa hình cao, cùng với nền móng khá kiên cố, thích hợp cho phát triển các công trình xây dựng.

**- Khu vực không nghiên cứu:** Các khu vực này có hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: các khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng,… với diện tích 6.934ha, chiếm 29,59% DTTN.

**- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (MN):** Có diện tích 575,46ha, chiếm 2,46% diện tích tự nhiên toàn thị xã.

### 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết của Thị ủy, Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh và các ý kiến chỉ đạo, các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023, Ủy ban nhân dân Thị xã đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của UBND thị xã Bến Cát: *Tốc độ phát triển trong 6 tháng đầu năm đạt 5,8%, chiếm 48% so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng: công nghiệp đạt 70,8%; nông nghiệp đạt 0.2%; thương mại dịch vụ đạt 29%; Tổng giá trị sản xuất ước đạt 139.096,35 tỷ đồng tăng 21,3% so với cùng kỳ. Trong đó:*

***a) Về công nghiệp:***

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách mời gọi đầu tư, trong 6 tháng đầu năm thu hút được được 381 dự án đầu tư. Nâng tổng số dự án trên địa bàn thị xã đến nay là 5.692 dự án.

Trong 6 tháng đầu năm, Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) ước đạt 98.511,6 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ (6 tháng đầu năm 2022 đạt 83.626,1 tỷ đồng).

Về thu hút đầu tư: tiếp tục thực hiện tốt các chính sách mời gọi đầu tư, Trong 6 tháng đầu năm 2023 thu hút được 348 dự án đầu tư. Nâng tổng số dự án trên địa bàn thị xã đến nay là 6.251 dự án. Tình hình hoạt động doanh nghiệp tính đến ngày 31/5/2023: 3.545 trường hợp; đăng ký mới: 270 trường hợp; tạm ngưng hoạt động 262 trường hợp; ngưng hoạt động 204 trường hợp.

***b) Về thương mại - dịch vụ***

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt 40.288,7 tỷ đồng, tăng 31 % so cùng kỳ (6 tháng đầu năm 2022 đạt 30.754,73 tỷ đồng); Triển khai kế hoạch dự trữ hàng hóa, sắp xếp trật tự kinh doanh, bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu, đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Xây dựng kế hoạch tổ chức Hội hoa xuân năm 2023 phục vụ Tết Nguyên Đán với 200 gian hàng với đầy đủ các chủng loại hoa, kiểng, cây cảnh,… để phục vụ người dân tham quan, mua sắm trong dịp Tết. Đồng thời, tiếp tục duy trì hoạt động phố đêm Mỹ Phước 2 và Phố Đi bộ - Ẩm thực EcoLakes Walk, phục vụ cho nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí cho người dân trong khu vực; cấp 06 giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai; 01 giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu; 01 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng và khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn thị xã để có kiến nghị tỉnh xem xét tháo gở.

Mạng lưới vận tải hành khách đã được phủ kín trên toàn thị xã với 179 phương tiện, đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là trong dịp Tết nguyên đán, các ngày Lễ 30/4 và 01/5.

***c) Về nông nghiệp:***

Với điều kiện thời tiết thuận lợi nên các loại cây trồng, vật nuôi phát triển ổn định. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá thực tế) đạt 296,06 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ;

- Về trồng trọt - chăn nuôi: Tình hình sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn ổn định, các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gia cầm, thủy sản không xảy ra; Tuy nhiên, trong 03 tháng đầu năm, trên địa bàn thị xã đã xuất hiện bệnh Lở mồm long móng xảy ra tại lò mổ gia súc, gia cầm xã An Điền (số con bệnh là 03 con heo thịt), ngành chức năng đã tiến hành xử lý, buộc tiêu hủy theo quy định. Xây dựng và ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn thị xã Bến Cát năm 2023; tổ chức tiêm phòng cho gia súc, gia cầm, thú nuôi được 128.728 liều và thực hiện công tác kiểm soát giết mổ động vật, kết quả kiểm soát được 57.882 con. Đồng thời, triển khai các mô hình nông nghiệp đã được phê duyệt năm 2023 tại các xã, phường.

- Công tác thủy lợi - phòng chống thiên tai: Thực hiện các biện pháp phòng, chống hạn, nhiễm mặn và cháy rừng trong mùa khô năm 2023; kiểm tra hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn, xây dựng phương án duy tu, sửa chữa, khắc phục các sự cố công trình, đảm bảo công tác phòng, chống thiên tai trong mùa mưa năm 2023, hỗ trợ kinh phí thực hiện nạo vét, khai thông dòng chảy các tuyến kênh, rạch trên địa bàn thị xã từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh gồm 05 công trình với tổng giá trị khái toán là 11 tỷ đồng; tiến hành khảo sát và thực hiện nạo vét, khai thông dòng chảy và cơi đắp bờ đoạn kênh từ cầu Ông Kỳ đến sông Thị Tính thuộc ấp An Mỹ, xã An Điền; tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác PCTT&TKCN năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023. Đồng thời, thường xuyên theo dõi, thông báo tình hình diễn biến thời tiết tại địa phương; kịp thời báo cáo thiệt hại do thiên tai; kiểm tra thiệt hại, trình tham mưu đề xuất hỗ trợ thiệt hại khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn.

- Công tác xây dựng Nông thôn mới: ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thị xã Bến Cát giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thị xã Bến Cát.

d) Về tài nguyên và môi trường

Thực hiện công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát (*đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023*) làm cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền. Triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2024; quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 900 trường hợp với tổng diện tích là 151.468,92m2 (tăng 499 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022 là 401 hồ sơ) và giải quyết 95 trường hợp xin điều chỉnh vị trí đất ở của hộ gia đình, cá nhân (tăng 66 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022 là 29 hồ sơ); cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho 101 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 145.901,6m2 (tăng 27 hồ sơ tương đương 36,5% so với cùng kỳ năm 2022 là 74 hồ sơ); thu hồi đất 07 trường hợp tại phường Tân Định và 04 trường hợp tại phường Hòa Lợi để thực hiện chỉnh trang khu dân cư tự phát; tổ chức tuyên truyền các nội dung liên quan đến Ngày nước thế giới năm 2023 với chủ đề “Thúc đẩy sự thay đổi”; Ngày Khí tượng thế giới và Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2023 được diễn ra vào lúc 20:30 đến 21:30 thứ 7 ngày 25/3/2023. Công tác kiểm soát ô nhiễm được thực hiện duy trì và thường xuyên theo kế hoạch đã đề ra, trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện 09/20 doanh nghiệp theo danh sách phê duyệt năm 2023, trong đó xử lý 03 trường hợp vi phạm với số tiền 225 triệu đồng. Tiến hành thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của 70 cơ sở (chiếm 21,3%) với tổng số tiền 166.495.113 đồng.

Công tác bồi thường: Trong 6 tháng đầu năm, UBND thị xã Bến Cát tập trung quyết liệt, đã đề ra nhiều giải pháp, phương án để thực hiện và hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm trên địa bàn thị xã. Cụ thể: *đã bàn giao mặt bằng 100% 01 công trình (Kho bạc - cầu Quan) và 96,92% 01 công trình (Xây dựng cầu Đò mới), chi bồi thường 22 hồ sơ của 02 công trình với tổng số tiền 30 tỷ 293 triệu đồng; đang tiếp tục chi bồi thường cho 12 hồ sơ của 04 công trình với tổng số tiền 31 tỷ 344 triệu đồng; bàn giao mặt bằng 35 hồ sơ của 02 công trình. Ngoài ra, thực hiện kiểm kê, đo đạc và hồ sơ pháp lý các công trình mới như: Mở rộng Hoa viên nghĩa trang Bình Dương: toàn tuyến có 126 hồ sơ, với thông báo thu hồi đất 119 hồ sơ, kiểm kê 94 hồ sơ; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.748: toàn tuyến có khoảng 1.250 hồ sơ, đã thông báo thu hồi đất 1.237 hồ sơ (98,96%), tổng diện tích dự kiến thu hồi là 227.308,19m2. Đã kiểm đếm 977 hồ sơ (An Điền 735 hồ sơ - Phú An 242 hồ sơ); Thông báo thu hồi đất 33 trụ móng và 01 trạm của 02 công trình đường điện 110kV (Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong và Trạm 110kV Ascendas và Đường dây 110kV An Tây – Ascendas.*

***Nhìn chung:*** Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ủy ban nhân dân thị xã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2023 của thị xã gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19 và tổ chức các hoạt động phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; qua đó, tình hình kinh tế trên địa bàn thị xã tiếp tục có những bước chuyển biến, tích cực và khởi sắc; Tổng giá trị sản xuất ước đạt 139.096,35 tỷ đồng tăng 21,3% so với cùng kỳ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tổng thu ngân sách địa phương tăng 39% với cùng kỳ và ước đạt trên 59% so với kế hoạch. Công tác quy hoạch, đầu tư công được quan tâm*,* tập trung chỉ đạo thực hiện với nhiều giải pháp để triển khai các nhiệm vụ ngay từ đầu năm theo kế hoạch được giao, nhất là việc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 với số tiền 481 tỷ 564 triệu đồng, đạt tỷ lệ 98,86% kế hoạch (*cao hơn cùng kỳ năm 2021 đạt 96,43%*); tỷ lệ giải ngân công tác đầu tư công năm 2023 tính đến ngày 07/6/2023 đạt 37,3% so với kế hoạch *(tăng 5,7% so với cùng kỳ (năm 2022 đạt 31,46%))*; ước giá trị giải ngân đến ngày 30/6/2022 đạt 52.17% so với kế hoạch và đạt theo tinh thần chỉ đạo của tỉnh; công tác bồi thường các dự án trọng điểm trên địa bàn được tiếp tục tập trung chỉ đạo để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là việc hoàn thành công tác bồi thường, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công công trình: Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, công trình Xây dựng Công viên dọc sông Thị Tính, để hoàn thành tiến độ thi công theo kế hoạch đã đề ra; đồng thời, công tác khám chữa bệnh tiếp tục được củng cố, duy trì thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, các dịch bệnh nguy hiểm được kiểm soát chặt chẽ (*đặc biệt trong 6 tháng đầu năm thị xã không có ca tử vong do mắc bệnh sốt xuất huyết*); công tác an sinh xã hội luôn được đảm bảo, thực hiện chăm lo cho các gia đình chính sách, người có công cách mạng, các đối tượng xã hội được kịp thời, đúng đối tượng; nhất là trong dịp Tết Nguyên đán đã thực hiện tốt công tác chăm lo, thăm hỏi các đối tượng đảm bảo mọi người, mọi nhà đều đón Tết vui tươi, đầm ấm, tiết kiệm và an toàn. Tổ chức thành công Hội trại tòng quân điểm của tỉnh và thực hiện giao quân năm 2023 đảm bảo về chất lượng và chỉ tiêu được giao; tình hình an ninh chính trị giữ vững, ổn định, không xảy ra tình hình đột biến, bất ngờ; trật tự an toàn xã hội được kiểm soát chặt chẽ; phạm pháp hình sự được kéo giảm 17%,công tác điều tra, khám phá án được tăng cường xử lý kịp thời, nhất là những án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng (đạt 100%), tai nạn giao thông được kiểm soát, giảm trên 03 tiêu chí.

Đồng thời, UBND thị xã tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương hoàn chỉnh Đề án thành lập phường An Điền, phường An Tây, thành lập Thành phố Bến Cát thuộc tỉnh Bình Dương trình Bộ Nội vụ thẩm định, đến nay, Bộ Nội vụ đã chấp thuận đến khảo sát, đánh giá hiện trạng phát triển của Thị xã.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Những lợi thế

- Thị xã Bến Cát có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, thuộc khu đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương, địa hình tương đối bằng phẳng, tạo thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, dự án, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và công nghiệp.

- Thị xã đặc biệt quan tâm đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo, cùng với sự đồng thuận cao của nhân dân và doanh nghiệp góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, mang tính đồng bộ và tuân thủ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt, từng bước nâng chất lượng tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho những năm tiếp theo.

### 2. Những hạn chế

- Dân số cơ học tăng nhanh, gây áp lực đến việc giải quyết nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như: trường học, y tế, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường,…

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị, công nghiệp, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Bến Cát còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

- Do ảnh hưởng tình hình suy thoái kinh tế thế giới, an ninh kinh tế thế giới có nhiều chuyển biến phức tạp, đã làm ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế của nước ta và của tỉnh nói chung, thị xã Bến Cát nói riêng. Việc thu chi ngân sách chưa thực sự cân đối, kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng còn thấp, kinh phí chi thường xuyên phục vụ hoạt động và thực thi nhiệm vụ tại các cơ quan đơn vị, địa phương còn hạn hẹp, một số nhiệm vụ chi buộc phải cắt giảm, giản, hoản đã phần nào ảnh hưởng đến chất lượng và kết quả trong quản lý điều hành tại địa phương; thu hút vốn doanh nghiệp nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn.

# PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Bến Cát đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023 (và *bổ sung theo Quyết định số 2382/QD-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương*). Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2023 thị xã Bến Cát được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 41/NQ-HĐND, Quyết định số 411/QĐ-UBND và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 162 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 1.357,62ha. Cụ thể được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án   
trong kế hoạch năm 2023 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch**  **năm 2023** | | **Kết quả thực hiện** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đã thực hiện** | | **Chưa hoặc đang  thực hiện** | | **Điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2023** | |
| **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** |
|
|  |
|  | **Tổng** |  | **162** | **1.357,62** | **29** | **33,93** | **123** | **1.303,11** | **10** | **20,58** |
| 1 | Đất khu công nghiệp |  | 1 | 3,48 |  |  | 1 | 3,48 |  |  |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 18 | 30,68 |  |  | 16 | 24,40 | 2 | 6,28 |
| 3 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 28 | 3,70 | *4* | 0,33 | 21 | 2,71 | 3 | 0,66 |
| **4** | **Đất phát triển hạ tầng** | **DHT** | **55** | **391,38** | **21** | **4,35** | **32** | **384,87** | **2** | **2,16** |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 36 | 249,17 | *19* | 4,07 | *16* | *244,87* | 1 | 0,23 |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | 5 | 18,64 | *1* | 0,13 | *3* | *16,58* | 1 | 1,93 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 8 | 13,01 |  |  | *8* | *13,01* |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 2 | 2,11 |  |  | *2* | *2,11* |  |  |
| *-* | *Đất bãi thãi, xử lý chất thải* | *DRA* | 1 | 0,15 | *1* | 0,15 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | 3 | 108,30 |  |  | *3* | *108,30* |  |  |
| **5** | **Đất ở** |  | **52** | **294,77** | **2** | **29,15** | **47** | **254,14** | **3** | **11,48** |
| *-* | *Đất ở nông thôn* | *ONT* | 17 | 134,95 |  |  | *17* | *134,95* |  |  |
| *-* | *Đất ở đô thị* | *ODT* | 35 | 159,82 | *2* | 29,15 | *30* | *119,19* | 3 | 11,48 |
| 6 | *Đất Khu đô thị* | *KĐT* | 3 | 627,00 |  |  | *3* | *627,00* |  |  |
| 7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1 | 0,45 |  |  | 1 | 0,45 |  |  |
| 8 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1 | 6,01 |  |  | 1 | 6,01 |  |  |
| 9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3 | 0,15 | *2* | 0,10 | 1 | 0,05 |  |  |

- Tổng số công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022; Nghị quyết 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 là 62 công trình, dự án với tổng diện tích 1.027,29ha.

- Tổng số công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 100 công trình với tổng diện tích là 330,33ha.

Kết quả thực hiện trong năm 2023 như sau:

***(1). Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2023***: 162 công trình với tổng diện tích 1.357,62 ha *(Phụ lục 1.1).*

***(2). Công trình đã thực hiện***: 29 công trình với tổng diện tích 33,93 ha *(Phụ lục 1.2).*

***(3). Công trình chuyển tiếp***: 123 công trình với tổng diện tích là 1.303,11ha *(Phụ lục 1.3)*. Trong đó, cụ thể các công trình chuyển tiếp được chia theo từng năm kế hoạch sử dụng đất như sau:

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015***: là 01 công trình với tổng diện tích là 0,84ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016***: là 01 công trình với tổng diện tích là 5,60ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018***: là 07 công trình với tổng diện tích là 121,25ha

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019***: là 08 công trình với tổng diện tích là 23,15ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020***: là 01 công trình với tổng diện tích là 32,60ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021***: là 15 công trình với tổng diện tích là 164,53ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022***: là 62 công trình với tổng diện tích là 260,28ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023***: là 28 công trình với tổng diện tích là 694,86ha.

***(4). Công trình loại bỏ***: 06 công trình với tổng diện tích là 4,92ha *(Phụ lục 1.3)*.

Bên cạnh đó, kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân sang đất ở năm 2023 như sau:

Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích  
của hộ gia đình cá nhân sang đất ở năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị hành chính** | **Kế hoạch**  **được duyệt (\*)**  **(ha)** | **Kết quả**  **Thực hiện**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)\*100/(3) |
| 1 | Phường Mỹ Phước | 3,00 | 1,65 | *55,15* |
| 2 | Phường Chánh Phú Hòa | 10,00 | 6,25 | *62,49* |
| 3 | Xã An Điền | 15,00 | 4,20 | *27,97* |
| 4 | Xã An Tây | 15,00 | 8,21 | *54,72* |
| 5 | Phường Thới Hòa | 5,00 | 0,78 | *15,52* |
| 6 | Phường Hòa Lợi | 10,00 | 4,49 | *44,92* |
| 7 | Phường Tân Định | 10,00 | 1,86 | *18,55* |
| 8 | Xã Phú An | 15,00 | 3,06 | *20,41* |
|  | **Tổng cộng** | **83,00** | **30,49** | ***36,74*** |

*(\*) Kế hoạch năm 2023 trích theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023.*

\* ***Đối với đất trồng lúa trên GCNQSDĐ*** (nhưng hiện trạng sử dụng là loại đất khác) chuyển sang đất trồng cây lâu năm (DT thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa) được duyệt 100ha, thực hiện 5,79ha.

*Diện tích đất trồng lúa còn trên QCNQSDĐ của người dân đang quản lý sử dụng có ghi loại đất LUC hoặc LUA nhưng ngoài thực địa đã chuyển mục đích khác và quy hoạch sử dụng đất tại vị trí đó cũng không phải là đất trồng lúa còn nhiều (trên 500ha). Do quá trình quản lý đất đai, có sự chuyển đổi đất trồng lúa sang mục đích khác mà chưa cập nhật biến động. Khi thay đổi phương pháp thống kê đất đai: từ* ***thống kê theo pháp lý*** *theo Luật đất đai năm 1993 (các vị trí theo GCNQSDĐ, theo Hồ sơ địa chính là LUA hoặc LUC)* ***đổi sang thống kê theo hiện trạng sử ngoài thực địa*** *theo Luật đất đai năm 2013 (nhưng các vị trí đó hiện trạng đang sử dụng không phải đất trồng lúa, mà là ONT, ODT, CLN…). Lúc này chỉ tiêu đất trồng lúa giảm mạnh theo số liệu năm 2014 so với năm 2010 theo phương pháp thống kê mới. Song song đó phát sinh nhiều GCNQSDĐ của người dân chưa được cập nhật theo hiện trạng và theo quy hoạch.*

*UBND Thị xã cũng triển khai thực hiện văn bản số 3297/UBND-KT ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh và giao Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, hướng dẫn, khuyến khích người dân xử lý dứt điểm tình trạng mục đích sử dụng đất ghi trên GCNQSDĐ không trùng khớp với thống kê đất đai. Tuy nhiên, kết quả thực hiện còn thấp do: (1) người dân chưa chủ động chuyển đổi do không có nhu cầu giao dịch đất đai, (2) do có trường hợp sai khác ranh thửa, tách thửa phải đo đạc chỉnh lý, mất thời gian và chi phí phí của người dân.*

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 được xây dựng dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2022 (tính đến ngày 31/12/2022) cùng với ước tính kết quả thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đến 31/12/2023. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND Tỉnh Bình Dương. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 như sau:

### 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 13.182,19ha, giảm 780,01ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 13.897,78ha, giảm 64,43ha so với năm 2022, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 715,58ha do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây (An Tây, 100ha), Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Chánh Phú Hoà, 100ha), Đường vành đai 4 (103,56ha)... Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

***- Đất trồng lúa:*** Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 748,70ha, giảm 65,31ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 814,02ha, giảm 0ha so với năm 2022, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 65,31ha. Do công trình sử dụng vào đất trồng lúa chưa hoàn thành thủ tục đất đai (Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây) chưa hoàn thành thủ tục đất đai và hộ gia đình cá nhân chưa chuyển mục đích sang mục đích khác phù hợp quy hoạch. (*Chỉ có phần chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân đối với các vị trí được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa).*

***- Đất trồng cây hàng năm khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 880,13ha, tăng 88,28ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 791,85ha, ổn định so với năm 2022. Kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt 88,28ha. Nguyên nhân là do trong năm 2023 hộ gia đình cá nhân chưa chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã An Điền và phường Thới Hoà.

***- Đất trồng cây lâu năm***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 11.377,37ha, giảm 796,99ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 12.109,93ha, giảm 64,43ha so với năm 2022, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 732,56ha. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn chưa được triển khai thực hiện hoặc đang được triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai. Đồng thời kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cũng thấp hơn so nhiều so với kế hoạch được duyệt trong năm 2023.

***- Đất nuôi trồng thủy sản***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 15,86ha, giảm 7,09ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 15,86ha, bằng hiện trạng năm 2022 và thấp hơn 7,09ha so với kế hoạch được duyệt.

***- Đất nông nghiệp khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 167,22ha. Theo kế hoạch cần tăng 1,10ha (trong đó có tăng do dự kiến chuyển sang trồng nấm, nuôi chim yến,…), kết quả thực hiện ổn định như hiện trạng 166,12ha. Do các công trình dự kiến chuyển sang đất NKH chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

### 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 10.253,22ha, tăng 780,01ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 9.537,64ha, tăng 64,43ha so với năm 2022, kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt 715,58ha do chưa chuyển từ đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có nhiều công trình đất phi nông nghiệp có diện tích lớn nhưng chưa được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ hoặc đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng. Trong đó cụ thể các chỉ tiêu như sau:

***- Đất quốc phòng***: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng. Diện tích đất quốc phòng năm 2023 ổn định như hiện trạng là 3,32ha.

***- Đất an ninh***: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất an ninh. Diện tích đất an ninh năm 2023 ổn định như hiện trạng là 43,90ha.

***- Đất khu công nghiệp***: Năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp năm 2023 ổn định như hiện trạng là 3.061,87ha.

***- Đất cụm công nghiệp***: Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2023 không có công trình đất SKN. Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2023 là 0ha.

***- Đất thương mại dịch vụ:*** Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 153,09ha, tăng 44,28ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 109,14ha, tăng 0,33ha so với năm 2022 và thấp hơn 43,95ha so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình TMD sử dụng vốn ngoài ngân sách, chỉ hoàn thành 04/28 công trình TMD, còn lại đang thực hiện chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

***- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 822,07ha, tăng 44,29ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 777,79ha, ổn định so với năm 2022 và thấp hơn 44,29ha. Nguyên nhân các công trình SKC đang thực hiện chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

***- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*** Năm 2023, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Diện tích năm 2023 là 0ha.

***- Đất phát triển hạ tầng***: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2.735,89ha, tăng 377,14ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện hiện năm 2023 là 2.363,10ha, tăng 4,35ha so với năm 2022 và thấp hơn 372,79ha so với kế hoạch được duyệt. Do trong năm thực hiện được 21/55 công trình mà phần lớn là các tuyến giao thông liên khu phố, giao thông nông thôn với diện tích chỉ 4,07ha và nhiều công trình phát triển hạ tầng chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện trạng năm 2022 (ha)** | **Kế hoạch năm 2023 (ha) (\*)** | **Thực hiện năm 2023 (ha) (\*\*)** | **Kết quả thực hiện năm 2023** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích thực hiện theo KH** | **Diện tích đã thực hiện** | **Cao, thấp (-)** | **Tỷ lệ  (%)** |
|
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(3) | (7)=(5)-(3) | (8)=(7)-(6) | (9)=(7)/(6)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **23.435,41** | **23.435,41** | **23.435,41** |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | **13.962,20** | **13.182,19** | **13.897,78** | **-780,01** | **-64,43** | **715,58** | **8,26** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 814,02 | 748,70 | 814,02 | -65,31 |  | 65,31 |  |
|  | *Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *604,15* | 623,62 | 604,15 | 19,47 |  | -19,47 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây HN khác | 791,85 | 880,13 | 791,85 | 88,28 |  | -88,28 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 12.174,36 | 11.377,37 | 12.109,93 | -796,99 | -64,43 | 732,56 | 8,08 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 15,86 | 8,77 | 15,86 | -7,09 |  | 7,09 |  |
| 1.8 | Đất làm muối |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 166,12 | 167,22 | 166,12 | 1,10 |  | -1,10 |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | **9.473,21** | **10.253,22** | **9.537,64** | **780,01** | **64,43** | **-715,58** | **8,26** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 3,32 | 3,32 | 3,32 |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | 43,90 | 43,90 | 43,90 |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 3.061,87 | 3.061,87 | 3.061,87 |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 108,81 | 153,09 | 109,14 | 44,28 | 0,33 | -43,95 | 0,75 |
| 2.6 | Đất cơ sở SX PNN | 777,79 | 822,07 | 777,79 | 44,29 |  | -44,29 |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho KS |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 2.358,75 | 2.735,89 | 2.363,10 | 377,14 | 4,35 | -372,79 | 1,15 |
| *-* | *Đất giao thông* | 1.488,49 | 1.712,34 | 1.492,55 | 223,86 | 4,07 | -219,79 | 1,82 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | 217,88 | 239,46 | 218,01 | 21,58 | 0,13 | -21,45 | 0,60 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | 13,80 | 13,80 | 13,80 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | 11,65 | 11,65 | 11,65 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | 150,17 | 154,00 | 150,17 | 3,82 |  | -3,82 |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | 18,06 | 18,06 | 18,06 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | 9,16 | 20,42 | 9,16 | 11,26 |  | -11,26 |  |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | 11,55 | 11,55 | 11,55 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - VH* | 17,62 | 17,62 | 17,62 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | 74,86 | 75,01 | 75,01 | 0,15 | 0,15 |  | 100,00 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | 8,17 | 7,25 | 8,17 | -0,92 |  | 0,92 |  |
| *-* | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa* | 275,26 | 392,65 | 275,26 | 117,39 |  | -117,39 |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | 47,78 | 47,78 | 47,78 |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | 14,31 | 14,31 | 14,31 |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3,81 | 3,83 | 3,91 | 0,01 | 0,10 | 0,09 | 778,69 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 83,98 | 84,18 | 83,98 | 0,20 |  | -0,20 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 371,38 | 533,47 | 386,85 | 162,09 | 15,47 | -146,62 | 9,54 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 2.061,27 | 2.205,60 | 2.105,45 | 144,33 | 44,18 | -100,15 | 30,61 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 19,84 | 25,85 | 19,84 | 6,01 |  | -6,01 |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,32 | 0,32 | 0,32 |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | 9,23 | 10,90 | 9,23 | 1,66 |  | -1,66 |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 532,59 | 532,59 | 532,59 | 0,00 |  | 0,00 |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 36,35 | 36,35 | 36,35 | 0,00 |  | 0,00 |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** |  |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: (1) KH năm 2023 trích theo QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Bình Dương;*

*(2) Kết quả thực hiện theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 và ước kết quả thực hiện năm 2023.*

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông năm 2023 có diện tích là 1.492,55ha, thấp hơn 219,79ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 16 công trình, dự án.

+ Đất thủy lợi năm 2023 có diện tích là 218,01ha, thấp hơn 21,45ha so với kế hoạch được duyệt. Tiếp tục chuyển tiếp 04 công trình sang kế hoạch năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng năm 2023 có diện tích là 9,16ha, thấp hơn 11,26ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 08 công trình, dự án như kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 có diện tích là 75,01ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt do hoàn thành công trình “Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tăng thêm 420 tấn/ngày đêm), 0,15ha thuộc phường Chánh Phú Hoà”.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa năm 2023 có diện tích là 275,26ha, thấp hơn 117,39ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai các công trình: Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa), Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát và dự án Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 có diện tích là 150,17ha, thấp hơn 3,82ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai: trường Tiểu học An Sơn, trường THCS Hoà Lợi và các công trình giáo dục và đào tạo ngoài ngân sách.

***- Đất sinh hoạt cộng đồng***: kết quả thực hiện năm 2023 là 3,91ha, cao hơn 0,09ha so với kế hoạch được duyệt do đã thực hiện 02 công trình văn phòng ấp An Mỹ, ấp Kiến An (An Điền).

- ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 84,18ha, tăng 0,20ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 83,98ha, ổn định so với hiện trạng năm 2022 và thấp hơn 0,20ha so với kế hoạch được duyệt. Do chưa hoàn thành thủ tục đất đai công trình Xây dựng công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò.

***- Đất ở tại nông thôn***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 533,47ha, tăng 162,09ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 386,85ha, tăng 15,47ha so với năm 2022 và thấp hơn 146,62ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án nhà ở có diện tích lớn hiện thực hiện hoàn thành thủ tục đất đai, nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng như Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ), Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương), Khu dân cư cầu Đò, Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia), Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)…

***- Đất ở tại đô thị***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.205,60ha, tăng 144,33ha so với năm 2022; kết quả ước thực hiện năm 2023 là 2.105,45ha, tăng 44,18ha so với năm 2023 và thấp hơn 100,15ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2023 một số dự án khu dân cư chưa hoàn thành thủ tục đất đai như kế hoạch: Khu nhà ở Nam Nghinh Phong; Khu nhà ở Dương Hùng Phước; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2; Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia; Khu nhà ở Phú Lợi; Khu nhà ở Thịnh Gia; Khu nhà ở Chánh Phú Hòa; Khu nhà ở Phước Khang 5; Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3,…

***- Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2023, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích năm 2023 là 19,84ha.

***- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***: Năm 2023, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích năm 2023 là 0,32ha.

***- Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Năm 2023, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng. Diện tích năm 2023 là 9,23ha.

- ***Đất sông ngòi, kênh rạch*:** Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2023 là 532,59ha.

**- *Đất có mặt nước chuyên dùng***: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2023 là 36,35ha.

***- Đất phi nông nghiệp khác***: Năm 2023 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2023 là 0ha.

### 3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Hiện nay trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

## III. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thị xã, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất…Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn những tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Thị xã Bến Cát nằm trong khu đô thị Trung tâm của tỉnh Bình Dương, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thường cao hơn so với các huyện khác trong tỉnh. Hơn nữa, chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2024.

- Hầu hết các công trình phát triển hạ tầng đều có bồi thường giải phóng mặt bằng, nhiều hộ dân bị thu hồi đất. Tuy nhiên, công tác này thường qua nhiều thủ tục theo quy định, dẫn đến kéo dài thời gian thu hồi đất, giao đất, đặc biệt là đơn giá bồi thường thấp hơn so với giá thị trường, sự đồng thuận của người dân chưa cao. Ngoài ra, một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai, không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

# Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT – TỈNH BÌNH DƯƠNG

## I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

***- Đất nông nghiệp****:* Năm 2024 có diện tích 12.218,61ha, chiếm 52,14% diện tích tự nhiên và giảm 1.679,16ha so với năm 2023. Diện tích giảm là do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

***- Đất phi nông nghiệp****:* Năm 2024 có diện tích là 11.216,80ha, chiếm 47,86% diện tích tự nhiên và tăng 1.679,16ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp, mà chủ yếu là chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng, đất ở và các công trình phi nông nghiệp còn lại.

***- Đất chưa sử dụng****:* Năm 2024, trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

***- Về danh mục công trình dự án năm 2024:*** Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 là 155 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 1.625,00ha; gồm có:

+ Công trình, dự án thu hồi đất: 64 công trình thu hồi đất với tổng diện tích 1.336,27ha; trong đó: 27 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 315,58ha và 37 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 1.020,68ha.

+ Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 91 công trình chuyển mục đích với tổng diện tích 288,73ha (86 công trình chuyển tiếp và 05 công trình đăng ký mới).

\* Ngoài ra, có 33 công trình giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 283,27ha.

Cụ thể số lượng công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 như sau:

Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng công trình  dự án  năm 2024** | | **Đăng ký mới  năm 2024** | | **Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2015-2023** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số  dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** |
|
|  |
|  | **Tổng** |  | **155** | **1.625,00** | **32** | **321,88** | **123** | **1.303,12** |
| 1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1 | 3,48 |  |  | 1 | 3,48 |
| 2 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 16 | 24,40 |  |  | 16 | 24,40 |
| 4 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 22 | 2,77 | 1 | 0,06 | 21 | 2,71 |
| ***5*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***DHT*** | ***57*** | ***397,07*** | ***25*** | ***12,19*** | ***32*** | ***384,88*** |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *39* | *254,69* | *23* | *9,81* | *16* | *244,88* |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *3* | *16,58* |  |  | *3* | *16,58* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *8* | *13,01* |  |  | *8* | *13,01* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *4* | *4,49* | *2* | *2,38* | *2* | *2,11* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa | NTD | 3 | 108,30 |  |  | 3 | 108,30 |
| ***6*** | ***Đất ở*** |  | 50 | 258,57 | 3 | 4,43 | 47 | 254,14 |
| *-* | *Đất ở tại nông thôn* | *ONT* | 17 | 134,95 |  |  | 17 | 134,95 |
| *-* | *Đất ở tại đô thị* | *ODT* | 33 | 123,62 | 3 | 4,43 | 30 | 119,19 |
| *7* | *Đất Khu đô thị* | *KĐT* | 4 | 911,00 | 1 | 284,00 | 3 | 627,00 |
| 8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1 | 0,45 |  |  | 1 | 0,45 |
| 9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1 | 0,05 |  |  | 1 | 0,05 |
| 10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3 | 27,21 | 2 | 21,20 | 1 | 6,01 |

\* Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân cũng như chuyển đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm (Gồm cả diện tích đã được thống kê là loại đất khác đất lúa nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn còn là đất lúa). Cụ thể diện tích từng xã, phường được thể hiện trong biểu CH10.

***\* Ghi chú:*** Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH phần phụ biểu.

### 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2023** | | **Kế hoạch**  **năm 2024** | | **So sánh** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (6)-(4) | (7)-(5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **100,00** | **23.435,41** | **100,00** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.897,78** | **59,30** | **12.218,61** | **52,14** | **-1.679,16** | **-7,17** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 814,02 | 3,47 | 314,00 | 1,34 | -500,02 | -2,13 |
|  | *Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 604,15 | 2,58 | 314,00 | 1,34 | -290,15 | -1,24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 791,85 | 3,38 | 747,85 | 3,19 | -44,00 | -0,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 12.109,93 | 51,67 | 10.968,39 | 46,80 | -1.141,54 | -4,87 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,86 | 0,07 | 15,86 | 0,07 |  |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 166,12 | 0,71 | 172,52 | 0,74 | 6,40 | 0,03 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.537,64** | **40,70** | **11.216,80** | **47,86** | **1.679,16** | **7,17** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 0,01 | 3,32 | 0,01 |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 0,19 | 43,90 | 0,19 |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 13,07 | 3.065,35 | 13,08 | 3,48 | 0,01 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 109,14 | 0,47 | 151,56 | 0,65 | 42,42 | 0,18 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 777,79 | 3,32 | 818,63 | 3,49 | 40,85 | 0,17 |
| 2.7 | Đất khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 2.363,10 | 10,08 | 2.922,49 | 12,47 | 559,39 | 2,39 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.492,55* | *6,37* | 1.911,14 | *8,15* | *418,58* | *1,79* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *218,01* | *0,93* | 234,59 | *1,00* | *16,58* | *0,07* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *0,06* | 13,80 | *0,06* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *0,05* | 11,65 | *0,05* |  |  |
| *-* | *Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *150,17* | *0,64* | 153,09 | *0,65* | *2,92* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *0,08* | 18,06 | *0,08* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 9,16 | 0,04 | 22,17 | 0,09 | 13,01 | 0,06 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 11,55 | 0,05 | 11,55 | 0,05 |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 17,62 | 0,08 | 17,62 | 0,08 |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 75,01 | 0,32 | 75,01 | 0,32 |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 8,17 | 0,03 | 8,17 | 0,03 |  |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | 275,26 | 1,17 | 383,56 | 1,64 | 108,30 | 0,46 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở KHCN* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | 47,78 | 0,20 | 47,78 | 0,20 |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | 14,31 | 0,06 | 14,31 | 0,06 |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,91 | 0,02 | 3,96 | 0,02 | 0,05 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 83,98 | 0,36 | 84,43 | 0,36 | 0,45 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 386,85 | 1,65 | 1.268,82 | 5,41 | 881,97 | 3,76 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.105,45 | 8,98 | 2.228,79 | 9,51 | 123,34 | 0,53 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 0,08 | 47,05 | 0,20 | 27,21 | 0,12 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,32 | 0,00 | 0,32 | 0,00 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,23 | 0,04 | 9,23 | 0,04 |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 2,27 | 532,59 | 2,27 |  |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 0,16 | 36,35 | 0,16 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |

#### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 do cấp tỉnh phân bổ

##### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp toàn Thị xã có diện tích là 12.218,61ha, giảm 1.679,16ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau*:*

***(1). Đất trồng lúa:*** Năm 2024 có diện tích là 314,00ha, giảm 500,02ha so với hiện trạng năm 2023 do xây dựng 04 công trình Khu đô thị (xã An Tây, Phú An), Cảng sông An Tây, Khu dân cư cầu Đò và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất LUA tại các khu vực phù hợp quy hoạch như Thới Hoà, An Điền (không còn đất LUA). Riêng các khu vực giữ đất LUC tại các xã An Tây, Phú An là 314ha, không được phép chuyển sang mục đích khác).

Đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: *“đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.* Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa đã được thống kê các loại đất khác nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn là đất lúa trong năm kế hoạch 2023 trên địa bàn Thị xã khoảng 100ha.

***(2). Đất trồng cây hàng năm khác:*** Kế hoạch năm 2024 có diện tích 747,85ha, giảm 44,00ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 44,0ha.

***(3). Đất trồng cây lâu năm:*** Kế hoạch năm 2024 diện tích đất cây lâu năm là 10.968,39ha, giảm 1.141,54ha so với hiện trạng năm 2023; cụ thể:

- Chu chuyển tăng: 249,80ha do chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa 205,80ha và đất trồng cây hàng năm khác 44ha.

- Chu chuyển giảm: 1.384,94ha do chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.297,14ha và đất nông nghiệp khác 6,40ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1.141,54ha.

***(4). Đất nuôi trồng thủy sản:*** Năm 2024 có diện tích là 15,86ha, ổn định diện tích so với năm 2023.

##### 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát là 11.216,80ha, tăng 1.377,74ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

***(1). Đất quốc phòng:*** Năm 2024 có diện tích 3,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

***(2). Đất an ninh:*** Năm 2024 có diện tích 43,90ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

***(3). Đất khu công nghiệp:*** Diện tích năm 2024 là 3.065,35ha, tăng 3,48ha so với hiện trạng năm 2023 (Do công trình Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2, tăng thêm 3,48ha). Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch tiếp tục chuyển tiếp thực hiện việc giao đất Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 với diện tích 20,47ha (tổng diện tích của Khu công nghiệp là 984,64ha); đây là công trình thực hiện thủ tục đất đai.

***(4). Đất cụm công nghiệp:*** Năm 2024 có không công trình cụm công nghiệp (0ha)

***(5). Đất thương mại dịch vụ:*** Diện tích năm 2024 là 151,56ha, tăng 42,42ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ   
trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **đăng ký kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH Rạch Bắp) | 0,10 | An Tây | 2023 |
| 2 | Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi) | 0,44 | Hòa Lợi | 2022 |
| 3 | Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi) | 0,13 | Hòa Lợi | 2022 |
| 4 | Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 5 | Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An | 0,04 | Phú An | 2022 |
| 6 | Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 7 | DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng | 0,03 | Mỹ Phước | 2022 |
| 8 | Công ty TNHH Nam Thái Bình | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 9 | Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông | 0,10 | Chánh Phú Hòa | 2022 |
| 10 | Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV | 0,60 | An Tây | 2022 |
| 11 | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 12 | Công ty TNHH Tân Tường Phát | 0,18 | Mỹ Phước | 2022 |
| 13 | DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5) | 0,03 | Hòa Lợi | 2022 |
| 14 | Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền | 0,04 | An Điền | 2022 |
| 15 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây) | 0,06 | An Tây | 2022 |
| 16 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Tân Định) | 0,06 | Tân Định | 2022 |
| 17 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi) | 0,06 | Hòa Lợi | 2022 |
| 18 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An) | 0,06 | Phú An | 2022 |
| 19 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú) | 0,06 | An Tây | 2022 |
| 20 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long) | 0,34 | An Điền | 2022 |
| 21 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam) | 0,11 | Tân Định | 2022 |
| 22 | Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam | 0,06 | Hòa Lợi | 2024 |

Ngoài ra, nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân theo quy hoạch được duyệt sẽ được xác định cụ thể vị trí từng trường hợp đối với những khoanh đất nhỏ hơn 5.600m2 *(không thuộc đối tượng hiển thị trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, do <9mm2)*. Cụ thể như sau:

- Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập cùng tỷ lệ với bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kết quả kiểm kê đất đai.

- Thị xã Bến Cát có diện tích tự nhiên là 23.435,41ha, là cấp huyện có quy mô diện tích tự nhiên trên 12.000ha. Theo quy định tỷ lệ bản đồ tại Khoản 4, Điều 18, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, thị xã Bến Cát lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000.

- Theo quy định khái quát hoá bản đồ (tại Điểm a, Khoản 7, Điều 18, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018) “*ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ. Theo đó, tỷ lệ 1/25.000* thì diện tích khoanh đất trên bản đồ phải đảm bảo≥ 9 mm2, tức là các khoanh đất có diện tích nhỏ hơn 5.625m2 sẽ không thể hiện; được khái quát hoá ghép vào thửa lân cận lớn hơn)

***(6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Diện tích năm 2024 là 818,63ha, tăng 40,05ha so với hiện trạng năm 2023.

- Chu chuyển tăng 44,40ha, do chuyển mục đích sang đất sản xuất nông nghiệp của các công trình, dự án và chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân:

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   
trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **đăng ký kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà) | 0,20 | Tân Định | 2023 |
| 2 | Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm) | 0,71 | An Điền | 2023 |
| 3 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta) | 0,36 | Tân Định | 2023 |
| 4 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà) | 2,86 | An Điền | 2023 |
| 5 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ) | 0,52 | An Điền | 2022 |
| 6 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn) | 0,36 | An Điền | 2022 |
| 7 | Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga) | 1,00 | An Điền | 2022 |
| 8 | Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden) | 2,38 | An Điền | 2022 |
| 9 | Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông) | 0,99 | An Điền | 2022 |
| 10 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát) | 1,18 | An Tây | 2022 |
| 11 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng) | 0,86 | An Điền | 2022 |
| 12 | Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora) | 0,91 | Phú An | 2022 |
| 13 | Xây dựng nhà xưởng sản xuất mút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing) | 3,28 | An Điền | 2022 |
| 14 | Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường) | 6,26 | Tân Định | 2021 |
| 15 | Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm) | 1,43 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 16 | Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong) | 1,10 | Chánh Phú Hòa | 2021 |

+ Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân: 20ha.

- Chu chuyển giảm: 3,55ha do chu chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Cân đối tăng giảm: Tăng 40,85ha.

***(7). Đất phát triển hạ tầng:*** Diện tích năm 2024 là 2.922,49ha, tăng 559,39ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể kế hoạch bố trí các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2024 như sau:

***(7).1 Đất giao thông:*** Diện tích năm 2024 là 1.911,14ha, tăng 418,58ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng hạ tầng các Khu đô thị (An Tây, Phú An) và các công trình, dự án như Bảng sau:

Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tổ) - 5 Nhơn, KP4, Tân Định | 0,10 | Tân Định | 2024 |
| 2 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Quốc lộ 13 (bà 6 Tòng) đến ĐT 741, P.Tân Định | 0,10 | Tân Định | 2024 |
| 3 | Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP2, P.Tân Định | 0,10 | Tân Định | 2024 |
| 4 | Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đực, KP1, Tân Định | 0,10 | Tân Định | 2024 |
| 5 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT 741 đến giáp ranh giới phường Hoà Lợi, KP9, P.Chánh Phú Hoà | 0,10 | Chánh Phú Hoà | 2024 |
| 6 | Nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2-8 từ Lộ 7B ruộng làng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cành, KP 2-8, P.Chánh Phú Hoà | 0,10 | Chánh Phú Hoà | 2024 |
| 7 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp KP4 phường Hoà Phú - TDM, KP Bến Đồn, P.Hoà Lợi | 0,10 | Hoà Lợi | 2024 |
| 8 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xuông đến nhà ông Đức, KP An Hoà, An Lợi, P.Hoà Lợi | 0,10 | Hoà Lợi | 2024 |
| 9 | Nâng cấp tuyến đường Út Dũng - 6 Hợp, ấp Phú Thứ, X.Phú An | 0,19 | Phú An | 2024 |
| 10 | Nâng cấp tuyến đường ông Chu - ông 6 Hợp, ấp Bến Liễu, Phú An | 0,20 | Phú An | 2024 |
| 11 | Nâng cấp tuyến đường bà Muội - bà Sáu, ấp Phú Thứ, X.Phú An | 0,20 | Phú An | 2024 |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước | 2,50 | An Điền | 2024 |
| 13 | Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây | 0,50 | An Tây | 2023 |
| 14 | Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước | 0,50 | Mỹ Phước | 2023 |
| 15 | Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây | 0,21 | An Tây | 2023 |
| 16 | Nâng cấp mở rộng đường ĐX.061 | 1,12 | Hòa Lợi | 2023 |
| 17 | Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 18 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 19 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 20 | Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bà Ánh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ phước-Tân vạn. | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 21 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm | 0,04 | Tân Định | 2022 |
| 22 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 23 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 24 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 25 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 26 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công | 0,01 | Tân Định | 2022 |
| 27 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 28 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 29 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 30 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Vân Em - Hồ Minh Nhưng, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 31 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sợi - Trần Văn Tạo, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 32 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 33 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lằng - ông Thanh, Kp3A | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 34 | Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cợt, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 35 | Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 36 | Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1) | 103,56 | Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây | 2022 |
| 37 | Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây | 100,00 | An Tây. | 2021 |
| 38 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vanh đai Bắc thị trấn Mỹ Phước) | 32,60 | An Điền, Phú An | 2020 |
| 39 | Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính | 3,55 | Mỹ Phước, An Điền | 2019 |
| 40 | Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan) | 0,84 | Mỹ Phước. | 2015 |
| 41 | Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, xã An Điền | 0,65 | AN Điền | 2023 |
| 42 | Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một) | 0,75 | Mỹ Phước | 2021 |
| 43 | Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ) | 0,43 | Tân Định | 2019 |

*Và chuyển mục đích sang đất giao thông tại 04 Khu đô thị trên địa bàn 02 xã An* *Tây và Phú An.*

***(7).2 Đất thủy lợi:*** Diện tích năm 2024 là 234,59ha, tăng 16,58ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình, dự án như sau:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An | 1,30 | An Tây, Phú An | 2022 |
| 2 | Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha) | 15,00 | Thới Hòa | 2018 |
| 3 | Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức | 0,28 | Thới Hòa | 2023 |

***(7).3*** ***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***: Diện tích năm 2024 là 153,09ha, tăng 2,92ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, tăng theo danh mục công trình như sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất giáo dục và đào tạo trong kế hoạch năm 2024

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An | 0,57 | Phú An | 2024 |
| 2 | Trường THCS Hoà Lợi | 1,09 | Thới Hòa | 2022 |
| 3 | Trường tiểu học An Sơn (Dự án Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch trường học tại ấp An Sơn, xã An Điền) | 1,02 | An Điền | 2022 |
| \* | ***Các công trình giao đất, cho thuê đất*** |  |  |  |
| 4 | Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 5 | Trường Mầm non Phượng Hồng | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 6 | Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc | 0,13 | An Tây | 2022 |
| 7 | Trường Mầm non Trí Tâm 2 | 0,06 | Thới Hòa | 2022 |
| 8 | Trường Mầm non Việt Anh | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 9 | Trường Mầm non Hoa Nắng | 0,09 | Hòa Lợi | 2022 |
| 10 | Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2 | 0,05 | Thới Hòa | 2022 |
| 11 | Trường Mầm non Bầu Trời Xanh | 0,28 | Hòa Lợi | 2022 |
| 12 | Trường Mầm non Úc Châu | 0,06 | Mỹ Phước | 2022 |
| 13 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2 | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 14 | Trường Mầm non Ru By | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 15 | Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước | 0,28 | Thới Hòa | 2022 |
| 16 | Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thục Mỹ Phước | 2,00 | Thới Hòa | 2019 |

- Chu chuyển tăng: 4,49ha do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như trên

- Chu chuyển giảm: 1,57ha do Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 2,92ha.

***(7).4*** ***Đất công trình năng lượng***: Diện tích năm 2024 là 22,17ha, tăng 13,01ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối | 0,60 | Mỹ Phước | 2023 |
| 2 | Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối | 2,60 | Chánh Phú Hòa | 2022 |
| 3 | Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | 7,50 | An Điền | 2021 |
| 4 | Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong | 0,14 | An Tây, An Điền | 2019 |
| 5 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối | 0,45 | Thới Hòa | 2019 |
| 6 | Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2 | 0,77 | An Điền, Thới Hòa | 2019 |
| 7 | Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas. | 0,50 | An Điền,  An Tây | 2018 |
| 8 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối. | 0,45 | Thới Hòa | 2018 |

***(7).5 Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng:*** Năm 2024 có diện tích là 383,56ha, tăng 108,30ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất các dự án:

- Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương ở Chánh Phú Hòa: 100ha,

- Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát: tăng thêm 1,10ha.

- Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng): 7,2ha.

*\* Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác vẫn giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023 do chưa có kế hoạch bố trí công trình mới trong năm kế hoạch 2022. Cụ thể: đất cơ sở văn hóa (13,80ha), đất xây dựng cơ sở y tế (11,65ha), đất xây dựng có sở thể dục thể thao (18,06ha), đất công trình bưu chính, viễn thông (11,55ha), đất có di tích lịch sử - văn hóa (17,62ha), đất bãi thải, xử lý chất thải (75,01ha), đất cơ sở tôn giáo (8,17ha), đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (47,78ha), đất cơ sở khoa học công nghệ (0ha) và đất chợ (14,31ha).*

***\* Liên quan đến đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng:* Điều chỉnh lỗi kỹ thuật trong quá trình thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Theo Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 thì vị trí tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3, xã An Điền được thể hiện màu loại đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD). Đồng thời, khu vực lân cận thửa đất trên với diện tích khoảng 14ha *(khoảng 48 thửa đất)* cũng được thể hiện màu loại đất nghĩa trang, nghĩa địa. Theo đó, tra cứu thông tin:

a). Theo báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát và định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, thị xã Bến Cát tập trung xây dựng công trình Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát với diện tích 26ha *(7,2ha trên địa bàn thị xã Bến Cát và 18,8ha trên địa bàn huyện Dầu Tiếng)* trên cơ sở thu hồi đất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng *(không thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân)* và địa phương cũng ***không có kế hoạch đầu tư xây dựng công trình nghĩa trang, nghĩa địa khác tại khu đất trên***.

b). Ngoài ra, theo bản đồ ***điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Bến Cát*** đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 3817/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 thì khu đất trên được bố trí vào ***mục đích sử dụng là đất ở***. Đồng thời, theo Đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Bến Cát đến năm 2040 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 01/7/2022, thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3, xã An Điền thuộc quy hoạch với chức năng đất dự trữ ***phát triển đơn vị ở và đất đơn vị ở***. Theo Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) xã An Điền đến năm 2040 đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát phê duyệt tại Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 15/7/2022, thửa đất trên thuộc quy hoạch với chức năng đất dự trữ ***phát triển đô thị và đất nhóm nhà ở***.

Như vậy, thông tin liên quan a) và b) nêu trên và việc thể hiện màu loại đất nghĩa trang, nghĩa địa trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại khu vực này là lỗi kỹ thuật (nguyên nhân là do khu đất trên nằm tiếp giáp với dự án Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát nên dẫn đến việc tác nghiệp kỹ thuật thể hiện màu loại đất có sự chồng lấn lên khu vực khác). Lỗi kỹ thuật này đã được khắc phục, chỉnh sửa trong hồ sơ, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát.

***(8). Đất ở tại nông thôn***: Năm 2024 có diện tích là 1.268,82ha, tăng 881,97ha so với năm 2023 do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở 3 xã An Điền, An Tây và Phú An (tổng 03 xã: 45ha) và xây dựng các dự án nhà ở như sau:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong kế hoạch năm 2024

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| 1 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Thanh Thịnh Điền) | 4,43 | An Điền | 2023 |
| 2 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong) | 5,04 | An Tây | 2023 |
| 3 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong) | 12,20 | An Tây | 2022 |
| 4 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 20,00 | An Điền | 2022 |
| 5 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát) | 6,90 | An Điền | 2022 |
| 6 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong) | 9,71 | An Tây | 2022 |
| 7 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong) | 4,43 | An Tây | 2022 |
| 8 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rồng Vàng) | 2,45 | An Điền | 2022 |
| 9 | Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải) | 2,31 | An Điền | 2022 |
| 10 | Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát) | 9,86 | An Điền | 2022 |
| 11 | Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương) | 6,77 | An Điền | 2022 |
| 12 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ) | 18,97 | An Điền | 2021 |
| 13 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương) | 12,53 | An Điền | 2021 |
| 14 | Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | 3,36 | An Điền. | 2021 |
| 15 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia) | 1,90 | An Điền | 2019 |
| 16 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên) | 5,60 | An Điền | 2016 |

*\* Ngoài ra, cần thu hồi đất thực hiện kêu gọi đầu tư 04 dự án Khu đô thị: Khu đô thị phía Bắc Vành đai 4, Bắc An Tây, Tây An Tây và Đông An Tây với tổng diện tích 911ha.*

***(9). Đất ở tại đô thị***: Năm 2024 có diện tích là 2.228,79ha, tăng 123,34ha so với năm 2023. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 123,62ha do bố trí quỹ đất cho các công trình đất ở tại đô thị.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong kế hoạch năm 2024

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4 | ODT | 0,67 | Chánh Phú Hoà |
| 2 | Khu nhà ở Phục Ân | ODT | 1,96 | An Tây |
| 3 | Nhà ở cho công nhân An Điền | ODT | 1,80 | An Điền |
| 4 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát) | ODT | 1,62 | Hòa Lợi |
| 5 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát) | ODT | 2,36 | Mỹ Phước |
| 6 | Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á) | ODT | 1,50 | Hòa Lợi |
| 7 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang) | ODT | 1,95 | Hòa Lợi |
| 8 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường) | ODT | 3,50 | Thới Hòa |
| 9 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT) | ODT | 3,04 | Mỹ Phước |
| 10 | Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | ODT | 8,43 | Mỹ Phước |
| 11 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh) | ODT | 1,56 | Thới Hòa |
| 12 | Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life) | ODT | 1,24 | Hòa Lợi |
| 13 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh) | ODT | 8,21 | Hòa Lợi |
| 14 | Dự án nhà ở (Cty CP Cao su Tài Phát) | ODT | 15,40 | Thới Hòa |
| 15 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc) | ODT | 20,00 | Tân Định |
| 16 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát) | ODT | 1,55 | Tân Định |
| 17 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định) | ODT | 1,58 | Tân Định |
| 18 | Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO) | ODT | 1,20 | Tân Định |
| 19 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia) | ODT | 0,75 | Tân Định |
| 20 | Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn) | ODT | 2,88 | Tân Định |
| 21 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương) | ODT | 1,02 | Thới Hòa |
| 22 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang) | ODT | 4,82 | Hòa Lợi |
| 23 | Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) | ODT | 3,19 | Mỹ Phước |
| 24 | Khu nhà ở Nam Nghinh Phong | ODT | 1,02 | Hòa Lợi |
| 25 | Khu nhà ở Dương Hùng Phước | ODT | 2,95 | Mỹ Phước |
| 26 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | ODT | 2,60 | Tân Định |
| 27 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc) | ODT | 0,78 | Tân Định |
| 28 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi) | ODT | 1,66 | Hòa Lợi |
| 29 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | ODT | 3,62 | Tân Định |
| 30 | Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | ODT | 15,46 | Hòa Lợi |
| 31 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | ODT | 1,38 | Tân Định |
| 32 | Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát) | ODT | 1,57 | Mỹ Phước |
| 33 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco) | ODT | 2,35 | Thới Hòa |

Và chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở các phường (tổng 05 phường: 38ha).

- Chu chuyển giảm: 0,28ha do chu chuyển sang công trình phát triển hạ tầng (Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước)

- Cân đối tăng giảm: Tăng 123,34ha.

***\* Phần giao đất:*** Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất các công trình sau:

*- Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước, 16,38ha (Mỹ Phước)*

*- Khu đô thị Mỹ Phước 2, 13,41ha (Mỹ Phước)*

*- Khu Tái định cư Mỹ Phước 2, 8,93ha (Mỹ Phước)*

*- KCN Mỹ Phước 3, 20,47ha (Mỹ Phước)*

*- KCN Mỹ Phước 1, 31,24ha (Mỹ Phước, Thới Hoà)*

*- KCN Mỹ Phước 2, 21,9ha (Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà)*

*- KCN Thới Hoà, 62,75ha (Thới Hoà)*

*- KDC Mỹ Phước 3, 16,91ha (Mỹ Phước)*

*- KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa, 0,57ha (Chánh Phú Hòa)*

*- KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa, 0,93ha (Chánh Phú Hòa)*

*- Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà, 13,49ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà, 6,71ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà, 15,55ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà, 6,78ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà, 0,74ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà, 15,51ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà, 0,32ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà, 14,46ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà, 3,21ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà, 9,58ha (Thới Hoà)*

***(10). Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2024 có diện tích là 47,05ha, tăng 27,21ha so với hiện trạng năm 2023. Do 03 công trình: Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1); Khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1) và Công trình Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm văn hoá công cộng phường Chánh Phú Hoà.

***(11). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*** Năm 2024 có diện tích là 0,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

##### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn quỹ đất chưa sử dụng.

#### 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2022 do Thị xã xác định

***(1). Đất nông nghiệp khác:*** Diện tích năm 2024 là 172,52ha, tăng 6,40ha so với hiện trạng năm 2023. Do dự kiến chuyển mục đích sang trồng nấm, xây dựng nhà nuôi chim yến,…

***(2). Đất sinh hoạt cộng đồng:*** Năm 2024 có diện tích là 3,96ha, tăng 0,05ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất thực hiện công trình Văn phòng khu phố 5 (Chánh Phú Hòa).

***(3). Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*** Năm 2024 có diện tích 84,43ha, tăng 0,45ha so với hiện trạng năm 2023 do bố trí quỹ đất cho Dự án đường ven sông Thị Tính và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò.

***(4). Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Ổn định diện tích 9,23ha so với hiện trạng năm 2023.

***(5). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** Năm 2024 có diện tích 532,59ha, ổn định diện tích so với năm 2023.

***(6). Đất có mặt nước chuyên dùng:*** Cơ bản ổn định diện tích 36,35ha so với hiện trạng năm 2023.

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các xã, phường  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: ha*

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **năm 2024** | Mỹ Phước | Chánh  Phú Hòa | An Điền | An Tây | Thới Hòa | Hòa Lợi | Tân Định | Phú An |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(14) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **2.150,21** | **4.634,51** | **3.121,64** | **4.401,25** | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** | **1.975,91** |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **12.218,61** | **747,21** | **3.135,20** | **2.208,33** | **1.804,75** | **611,80** | **1.260,99** | **1.049,35** | **1.400,98** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 314,00 |  |  |  | 102,98 |  |  |  | 211,02 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *314,00* |  |  |  | *102,98* |  |  |  | *211,02* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 747,85 | 30,12 | 53,53 | 43,53 | 88,29 | 47,81 | 6,16 | 221,34 | 257,06 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.968,39 | 716,56 | 3.078,19 | 2.154,62 | 1.597,83 | 560,86 | 1.254,83 | 826,75 | 778,73 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,86 | 0,53 |  | 1,65 | 7,09 | 1,48 |  |  | 5,12 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 172,52 |  | 3,47 | 8,53 | 8,55 | 1,66 |  | 1,26 | 149,05 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **11.216,80** | **1.402,99** | **1.499,32** | **913,31** | **2.596,51** | **3.181,21** | **444,35** | **604,18** | **574,93** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 2,98 | 0,33 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 1,86 | 1,89 |  |  | 18,23 | 0,16 | 14,65 | 7,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.065,35 | 670,94 | 277,30 | 49,00 | 975,94 | 1.092,17 |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 151,56 | 16,34 | 8,31 | 10,29 | 34,70 | 58,98 | 7,65 | 6,14 | 9,15 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 818,63 | 58,23 | 56,33 | 193,59 | 134,11 | 69,70 | 65,75 | 179,95 | 61,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã | DHT | 2.922,49 | 256,57 | 646,52 | 316,75 | 423,89 | 787,41 | 143,70 | 163,83 | 183,82 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.911,14* | *179,38* | *203,61* | *207,34* | *371,05* | *570,53* | *120,78* | *116,96* | *141,49* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *234,59* | *18,95* | *2,67* | *62,52* | *23,69* | *106,92* |  | *7,84* | *11,99* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *8,20* | *0,13* | *3,56* |  | *0,88* |  | *0,09* | *0,93* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *8,02* | *0,26* | *1,16* | *0,24* | *1,52* | *0,17* | *0,06* | *0,23* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *153,09* | *22,07* | *4,61* | *7,25* | *2,54* | *78,41* | *9,30* | *10,93* | *17,99* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *2,05* | *1,08* | *2,89* | *2,21* | *8,90* |  |  | *0,93* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *22,17* | *6,77* | *2,85* | *8,95* | *0,50* | *2,23* | *0,09* | *0,48* | *0,30* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *0,50* | *0,06* | *0,13* | *0,31* | *0,23* | *0,12* | *10,19* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* |  |  | *0,04* | *17,58* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *75,01* |  | *74,91* |  |  |  |  | *0,11* |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *8,17* | *0,38* | *0,96* | *0,09* |  | *1,63* | *1,89* | *2,32* | *0,90* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ* | *NTD* | *383,56* | *7,51* | *307,19* | *20,50* | *4,71* | *9,86* | *11,34* | *13,80* | *8,64* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* |  | *47,78* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *2,73* | *0,43* | *2,32* | *1,07* | *6,29* |  | *1,05* | *0,42* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,96 | 0,73 | 0,63 | 0,74 | 0,68 | 0,46 | 0,18 | 0,16 | 0,39 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 84,43 | 14,67 | 4,13 | 6,49 |  | 56,98 |  | 2,17 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.268,82 |  |  | 253,04 | 843,80 |  |  |  | 171,99 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.228,79 | 332,05 | 435,54 | 1,80 | 1,96 | 1.051,73 | 215,76 | 189,95 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 47,05 | 10,40 | 11,89 | 7,71 | 11,17 | 3,88 | 0,80 | 0,29 | 0,92 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,32 | 0,32 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,23 | 0,45 | 1,45 | 0,93 | 0,24 | 0,39 | 2,78 | 1,90 | 1,11 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 29,35 | 35,06 | 69,49 | 168,03 | 39,00 | 7,06 | 45,14 | 139,46 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 8,10 | 19,95 | 3,49 | 2,00 | 2,29 | 0,52 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)** | **KNN** | **12.030,23** | **746,69** | **3.131,72** | **2.198,15** | **1.789,10** | **608,67** | **1.260,99** | **1.048,09** | **1.246,81** |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** | **3.065,35** | **670,94** | **277,30** | **49,00** | **975,94** | **1.092,17** |  |  |  |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **151,56** | **16,34** | **8,31** | **10,29** | **34,70** | **58,98** | **7,65** | **6,14** | **9,15** |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **1.903,23** |  |  | **379,55** | **1.265,70** |  |  |  | **257,98** |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** | **1.903,23** |  |  | **379,55** | **1.265,70** |  |  |  | **257,98** |

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 1.679,16ha. Trong đó, chuyển từ diện tích đất trồng lúa là 294,22ha và từ đất trồng cây lâu năm là 1.384,94ha.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 256,20ha. Trong đó, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 20ha.

*Bên cạnh đó, đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ở 8 xã, phường của thị xã Bến Cát (bao gồm cả diện tích đất lúa đã được thống kê các loại đất khác) trong năm kế hoạch 2023 khoảng 100ha.*

Cụ thể chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn từng xã, phường như bảng sau:

Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **1.679,16** | **31,21** | **127,44** | **194,14** | **993,34** | **69,09** | **79,09** | **48,25** | **136,60** |
| - | Đất trồng lúa | 294,22 |  |  | 0,60 | 227,62 |  |  |  | 66,00 |
| - | Đất trồng cây hàng năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 1.384,94 | 31,21 | 127,44 | 193,54 | 765,72 | 69,09 | 79,09 | 48,25 | 70,60 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **256,20** | **5,00** | **5,00** | **44,48** | **27,00** | **153,72** | **5,00** | **5,00** | **11,00** |
| - | Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 205,80 |  |  | 37,08 | 20,00 | 148,72 |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **5,12** | **1,57** |  |  |  | **2,35** |  | **1,20** |  |

### 4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 1.336,18ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 1.355,90ha. Trong đó, thu hồi từ đất trồng lúa 293,62ha, đất trồng cây lâu năm 1.042,28ha.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 0,28ha (đất ở tại đô thị).

Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ**  **Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **1.335,90** | **3,68** | **119,14** | **68,68** | **934,75** | **42,61** | **35,89** | **0,56** | **130,59** |
| - | Đất trồng lúa | 293,62 |  |  |  | 227,62 |  |  |  | 66,00 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 1.042,28 | 3,68 | 119,14 | 68,68 | 707,13 | 42,61 | 35,89 | 0,56 | 64,59 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **0,28** | **0,28** |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Đất ở tại đô thị | 0,28 | 0,28 |  |  |  |  |  |  |  |

### 5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

### 6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

- Căn cứ Luật đất đai 2013.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024 trên địa bàn thị xã Bến Cát, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: (1) Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và (2) các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Tổng thu: ước khoảng 2.260 tỷ đồng.

Tổng chi: ước khoảng 1.170 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 1.090 tỷ đồng.

## II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### 1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản có liên quan. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### 1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

### 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai theo quy định để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

#### 2.2. Phối hợp thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp thị xã, giữa thị xã và xã, phường trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

#### 2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền…và hướng dẫn các xã phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp thị xã bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về sử dụng đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vào thời điểm thích hợp.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

# KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn thị xã…; Tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn của các sở ngành, các dự án đầu tư cấp tỉnh có sử dụng đất trên địa bàn Thị xã phù hợp với quy hoạch được duyệt. Do đó, khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn Thị xã trong năm 2024.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND thị xã Bến Cát chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_